



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 Năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,412,626,502,433	3,190,940,813,921
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		177,607,915,686	59,979,172,247
1	Tiền	111	4	175,764,114,476	55,325,309,413
2	Các khoản tương đương tiền	112		1,843,801,210	4,653,862,834
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,817,448,246,736	1,872,978,439,888
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	957,294,800,329	852,048,093,269
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,294,275,892	11,394,859,912
3	Phải thu ngắn hạn khác	136		1,969,937,818,842	1,107,195,038,830
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(122,078,648,327)	(97,659,552,123)
IV.	Hàng tồn kho	140	7	629,480,342,815	489,540,611,081
1	Hàng tồn kho	141		629,480,342,815	489,540,611,081
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		788,089,997,196	768,442,590,705
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	742,414,138,101	643,952,358,241
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,263,360,682	17,895,096,242
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	26,412,498,413	106,595,136,222
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,234,892,513,296	3,973,266,841,238
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,563,104,387	3,310,171,784
1	Phải thu dài hạn khác	216		3,563,104,387	3,310,171,784
II.	Tài sản cố định	220		3,546,564,330,420	3,323,050,682,963
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	2,986,335,720,383	2,970,236,712,687
	Nguyên giá	222		5,896,277,318,642	5,634,550,463,325
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,909,941,598,259)	(2,664,313,750,638)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	560,228,610,037	352,813,970,276
	Nguyên giá	228		737,784,027,835	510,039,769,058
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177,555,417,798)	(157,225,798,782)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		22,677,212,232	17,129,232,145
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	22,677,212,232	17,129,232,145
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		261,815,986,544	261,815,986,544
1	Đầu tư vào công ty con	251		258,226,317,955	258,226,317,955
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,000,000,000	6,000,000,000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,410,331,411)	(2,410,331,411)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		400,271,879,713	367,960,767,802
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	400,271,879,713	346,228,269,075
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	21,732,498,727
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8,647,519,015,728	7,164,207,655,159

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	5,452,139,596,403	4,398,349,962,439
I. Nợ ngắn hạn	310	5,382,104,612,764	4,293,351,186,979
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	962,021,700,471	1,125,220,217,828
2 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313 9	24,955,320,983	44,150,043,391
3 Phải trả người lao động	314	821,801,341	517,878,918
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315 13	630,338,778,344	614,050,952,842
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	999,625,873,969	878,130,836,087
6 Phải trả ngắn hạn khác	319 14	116,846,790,553	417,562,402,171
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 15	2,570,421,750,818	1,103,126,785,160
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	77,072,596,285	110,592,070,582
II. Nợ dài hạn	330	70,034,983,639	104,998,775,460
1 Phải trả dài hạn khác	337	35,800,000	-
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 16	69,999,183,639	104,998,775,460
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3,195,379,419,325	2,765,857,692,720
I. Vốn chủ sở hữu	410 17	3,195,379,419,325	2,765,857,692,720
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,261,597,240,000	1,507,832,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	2,261,597,240,000	1,507,832,590,000
2 Cổ phiếu quỹ	415	(300,150,000)	(300,150,000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	246,879,179,072	246,879,179,072
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	687,203,150,253	1,011,446,073,648
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	257,408,235,549	883,697,315,680
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	429,794,914,704	127,748,757,968
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	8,647,519,015,728	7,164,207,655,159

Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Ngày 23 tháng 07 năm 2018

Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1,751,901,195,546	1,508,321,279,461	3,410,673,311,056	2,960,441,564,582
2	Các khoản giảm trừ	02		4,217,335,619	2,711,431,544	7,697,782,740	5,990,998,049
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,747,683,859,927	1,505,609,847,917	3,402,975,528,316	2,954,450,566,533
4	Giá vốn hàng bán	11	19	861,279,703,402	800,907,238,004	1,691,599,204,905	1,635,980,429,764
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		886,404,156,525	704,702,609,913	1,711,376,323,411	1,318,470,136,769
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	19,634,026,675	61,477,592,541	20,248,798,671	91,700,419,471
7	Chi phí tài chính	22	21	32,735,344,967	39,096,452,645	55,232,587,445	76,441,195,235
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		29,534,162,671	38,506,730,679	50,606,889,230	75,233,089,396
8	Chi phí bán hàng	24		174,538,219,133	123,878,784,455	345,283,927,014	249,296,332,842
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		438,768,525,139	349,916,050,597	797,446,597,339	634,237,203,156
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		259,996,093,961	253,288,914,757	533,662,010,284	450,195,825,007
11	Thu nhập khác	31		(18,517,076,714)	(198,973,586)	1,445,772,811	1,569,778,256
12	Chi phí khác	32		(18,486,465,142)	3,759,838,624	2,631,975,011	4,429,739,138
13	Lợi nhuận khác	40		(30,611,572)	(3,958,812,210)	(1,186,202,200)	(2,859,960,882)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		259,965,482,389	249,330,102,547	532,475,808,084	447,335,864,125
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		48,326,177,102	32,259,868,845	80,948,394,653	70,314,869,010
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	12,393,250,983	21,732,498,727	14,426,641,650
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		211,639,305,287	204,676,982,718	429,794,914,704	362,594,353,465



Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Ngày 23 tháng 07 năm 2018



Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	532,475,808,084	447,335,864,125
2	Điều chỉnh cho các khoản:		476,660,879,162	373,177,458,061
-	Khấu hao tài sản cố định	02	418,164,536,894	365,850,200,659
-	Các khoản dự phòng	03	24,419,096,204	21,462,899,213
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2,347,657,922	1,404,393,822
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18,877,301,088)	(90,773,125,029)
-	Chi phí lãi vay	06	50,606,889,230	75,233,089,396
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,009,136,687,246	820,513,322,186
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(32,748,913,230)	29,099,365,533
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	(23,377,222,447)	(1,821,670,117)
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	8,255,000,139	54,885,472,945
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	(153,873,654,938)	(51,959,396,176)
-	(Tặng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(43,845,250,014)	(92,591,649,136)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28,244,026,623)	(59,786,408,224)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	397,539,885	372,260,671
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(273,188,099)	(686,121,853)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	735,426,971,919	698,025,175,829
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(911,182,451,355)	(220,523,099,354)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	318,181,819
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(837,730,523,412)	(145,618,888,375)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	80,916,769,561
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(1,748,912,974,767)	(284,907,036,349)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ đi vay	33	2,302,068,920,578	1,114,505,580,872
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(869,773,546,741)	(1,471,343,019,031)
3	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(301,180,627,550)	(273,843,780,750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,131,114,746,287	(630,681,218,909)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	117,628,743,439	(217,563,079,430)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	59,979,172,247	313,025,494,504
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	177,607,915,686	95,462,415,074



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 07 năm 2018



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 21 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 7,583 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6,720).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH ITV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH ITV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty cổ phần Viễn thông công nghệ FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.997%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59.12%	Cung cấp dịch vụ Game Online

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)	Năm trước (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản cố định khác	3 - 5	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2,978,204,431	6,879,821,608
Tiền gửi ngân hàng	172,785,910,045	48,445,487,805
Các khoản tương đương tiền	1,843,801,210	4,653,862,834
Tổng tiền	177,607,915,686	59,979,172,247

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	264,226,317,955	(2,410,331,411)	264,226,317,955	(2,410,331,411)
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	258,226,317,955	(2,410,331,411)	258,226,317,955	(2,410,331,411)
<i>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT</i>	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	957,294,800,329	(122,078,648,327)	852,048,093,269	(97,659,552,123)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	54,945,869,610	76,465,642,943
Hàng hóa	290,448,051,104	193,306,061,639
Công cụ	78,485,582,683	56,799,129,136
Nguyên vật liệu	205,600,839,418	162,969,777,363
Tổng cộng	629,480,342,815	489,540,611,081

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí triển khai quang hóa	289,656,739,720	226,447,915,476
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	452,757,398,381	417,504,442,765
	742,414,138,101	643,952,358,241
b) Dài hạn	VND	VND
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	321,884,292,990	259,299,100,263
Chi phí trả trước dài hạn khác	78,387,586,723	86,929,168,812
	400,271,879,713	346,228,269,075

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2017	Phát sinh trong quý		30/06/2018
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	490,062,815	4,459,151,743	3,900,940,697	1,048,273,861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106,015,310,120	-	80,701,444,571	25,313,865,549
Các loại thuế khác	89,763,287	293,469,597	332,873,881	50,359,003
Cộng	106,595,136,222	4,752,621,340	84,935,259,149	26,412,498,413
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	12,957,289,110	219,048,389,752	208,896,821,709	23,108,857,153
- Thuế GTGT đầu ra	12,957,289,110	142,092,066,931	132,761,190,121	22,288,165,920
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	76,956,322,821	76,135,631,588	820,691,233
Thuế nhập khẩu	-	6,373,385,446	6,373,385,446	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,997,076,541	80,948,394,653	108,945,471,194	-
Các loại thuế khác	3,195,677,740	40,208,078,829	41,557,292,739	1,846,463,830
Thuế môn bài	-	207,000,000	207,000,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	2,957,158,895	35,241,319,163	36,483,170,852	1,715,307,206
Thuế khác	238,518,845	4,759,759,666	4,867,121,887	131,156,624
Cộng	44,150,043,391	346,578,248,680	365,772,971,088	24,955,320,983

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	61,310,360,281	5,296,130,832,467	12,104,434,852	265,004,835,725	5,634,550,463,325
Mua trong kỳ	1,729,461,319	519,556,056,822	-	5,256,675,229	526,542,193,370
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2,045,927,533	-	-	2,045,927,533
Tăng khác	-	-	-	1,908,313,957	1,908,313,957
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	(22,441,470,724)	(244,007,301,092)	-	(2,320,807,728)	(268,769,579,544)
Số dư cuối quý	40,598,350,876	5,573,725,515,731	12,104,434,852	269,849,017,183	5,896,277,318,642
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	21,490,965,831	2,435,975,229,616	7,763,722,182	199,083,833,009	2,664,313,750,638
Khấu hao trong kỳ	964,418,623	386,662,655,638	619,444,578	9,497,879,710	397,744,398,549
Phân loại lại	-	25,069,439	-	(25,069,439)	-
Tăng khác	-	-	-	1,296,684,142	1,296,684,142
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	(8,785,847,020)	(142,482,463,337)	-	(2,144,924,713)	(153,413,235,070)
Số dư cuối quý	13,669,537,434	2,680,180,491,356	8,383,166,760	207,708,402,709	2,909,941,598,259
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	39,819,394,450	2,860,155,602,851	4,340,712,670	65,921,002,716	2,970,236,712,687
Tại ngày cuối quý	26,928,813,442	2,893,545,024,375	3,721,268,092	62,140,614,474	2,986,335,720,383

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép & quyền khai thác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	13,713,582,000	39,661,655,097	456,664,531,961	510,039,769,058
Mua trong kỳ	8,054,430,323	21,942,121,701	197,838,226,082	227,834,778,106
Giảm khác	-	(90,519,329)	-	(90,519,329)
Số dư cuối quý này	21,768,012,323	61,513,257,469	654,502,758,043	737,784,027,835
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	26,666,255,882	130,559,542,900	157,225,798,782
Khấu hao trong kỳ	-	4,042,042,749	16,378,095,596	20,420,138,345
Giảm khác	-	(90,519,329)	-	(90,519,329)
Số dư cuối quý này	-	30,617,779,302	146,937,638,496	177,555,417,798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	13,713,582,000	12,995,399,215	326,104,989,061	352,813,970,276
Tại ngày cuối quý	21,768,012,323	30,895,478,167	507,565,119,547	560,228,610,037

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	5,713,355,925	13,356,574,950
Khác	16,963,856,307	3,772,657,195
	22,677,212,232	17,129,232,145

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	234,386,186,622	307,848,803,379
Chi phí lãi vay	37,908,591,709	31,146,952,493
Các khoản khác	358,044,000,013	275,055,196,970
	630,338,778,344	614,050,952,842

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	6,792,881,875	10,267,058,981
Cổ tức phải trả	981,706,283	302,162,333,833
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	102,764,804,392	102,963,489,931
Các khoản phải trả khác	6,307,398,003	2,169,519,426
	116,846,790,553	417,562,402,171

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/17		Phát sinh		30/06/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,033,127,601,518	1,033,127,601,518	2,302,068,920,578	834,773,954,920	2,500,422,567,176	2,500,422,567,176
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	69,999,183,642	69,999,183,642	34,999,591,821	34,999,591,821	69,999,183,642	69,999,183,642
Cộng	1,103,126,785,160	1,103,126,785,160	2,337,068,512,399	869,773,546,741	2,570,421,750,818	2,570,421,750,818

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/17		Phát sinh		30/06/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	174,997,959,102	174,997,959,102	-	34,999,591,821	139,998,367,281	139,998,367,281
Cộng	174,997,959,102	174,997,959,102	-	34,999,591,821	139,998,367,281	139,998,367,281

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/18	31/12/17
	VND	VND
Trong vòng một năm	69,999,183,642	69,999,183,642
Trong năm thứ hai	69,999,183,639	69,999,183,642
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		34,999,591,818
	139,998,367,281	174,997,959,102
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	69,999,183,642	69,999,183,642
Số phải trả sau 12 tháng	69,999,183,639	104,998,775,460

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày đầu năm trước	1,370,786,090,000	(300,150,000)	131,972,384,482	1,157,419,460,793	2,659,877,785,275
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	771,519,814,285	771,519,814,285
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	(76,604,529,727)	(76,604,529,727)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	137,046,500,000	-	-	(137,046,500,000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(589,308,326,000)	(589,308,326,000)
Quỹ Đầu tư và phát triển	-	-	114,906,794,590	(114,906,794,590)	-
Lợi nhuận thu từ giải thể công ty con	-	-	-	4,768,876,599	4,768,876,599
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(4,395,927,712)	(4,395,927,712)
Số dư đầu năm nay	1,507,832,590,000	(300,150,000)	246,879,179,072	1,011,446,073,648	2,765,857,692,720
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	429,794,914,704	429,794,914,704
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	753,764,650,000	-	-	(753,764,650,000)	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(273,188,099)	(273,188,099)
Số dư cuối quý này	2,261,597,240,000	(300,150,000)	246,879,179,072	687,203,150,253	3,195,379,419,325

Cổ phiếu

Cổ phiếu	30/06/2018	31/12/2017
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	226,159,724	150,783,259
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,015	30,015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	226,129,709	150,753,244

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/06/2018		31/12/2017	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	113,458,693	50.17%	75,639,129	50.16%
2. Công ty Cổ phần FPT	103,242,052	45.65%	68,828,035	45.65%
3. Các cổ đông khác	9,428,964	4.17%	6,286,080	4.17%
	226,129,709	99.99%	150,753,244	99.98%
Cổ phiếu quỹ	30,015	0.01%	30,015	0.02%
	226,159,724	100.00%	150,783,259	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	50,809,961,290	28,692,058,657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,359,863,349,766	2,931,749,505,925
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	501,041,940	260,110,009
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,196,740,800	5,730,888,040
Doanh thu thuần	<u>3,402,975,528,316</u>	<u>2,954,450,566,533</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	46,103,999,767	25,119,287,731
Giá vốn dịch vụ	1,645,495,205,138	1,610,861,142,033
Tổng cộng	<u>1,691,599,204,905</u>	<u>1,635,980,429,764</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	18,877,301,088	65,471,669,210
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,367,758,651	1,244,356,136
Cổ tức	-	24,983,274,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,738,932	1,120,125
Tổng cộng	<u>20,248,798,671</u>	<u>91,700,419,471</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2018</u>	<u>30/06/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	50,606,889,230	75,233,089,396
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,625,685,260	1,208,105,372
Khác	12,955	467
Tổng cộng	<u>55,232,587,445</u>	<u>76,441,195,235</u>



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 07 năm 2018